BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 1005/QĐ-ĐHL

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 9 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố điểm chuẩn và danh sách thí sinh trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Cao học Luật khoá 32 - tháng 8 năm 2019**

## HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM

Căn cứ Quyết định số 1675/GD&ĐT ngày 22/5/1997 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc giao nhiệm vụ đào tạo Cao học Luật cho Trường Đại học Luật TP. HCM;

Căn cứ Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ kết quả cuộc họp của Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 04 tháng 9 năm 2019 về việc xét duyệt điểm chuẩn trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh Cao học Luật tháng 8 năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo Sau đại học,

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1**. Công bố điểm chuẩn trúng tuyển vào lớp Cao học Luật khoá 32 tuyển sinh tháng 8 năm 2019 của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh như sau:

- **Tổng điểm hai môn cơ bản và cơ sở đạt từ 12.00 điểm trở lên và không có môn nào dưới 5.0 điểm;**
- **Môn ngoại ngữ đạt từ 50.0 điểm trở lên.**

**Điều 2**. Công nhận trúng tuyển vào Cao học Luật khoá 32 (niên khóa 2019-2021) của Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh cho 193 thí sinh (có danh sách kèm theo).

**Điều 3**. Lãnh đạo Phòng Đào tạo Sau đại học, Phòng Hành chính – Tổng hợp, Phòng Tài chính – Kế toán và các thí sinh có tên tại Điều 2 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như điều 2, 3;
- Lưu VT, SĐH.

**HIỆU TRƯỞNG**
**KT HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

**Pgs. Ts. Trần Hoàng Hải**

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM
**HĐTS SAU ĐẠI HỌC NĂM 2019**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN
# KỲ THI TUYỂN SINH CAO HỌC LUẬT KHOÁ 32 - THÁNG 8 NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 1005 /QĐ-ĐHL ngày 09 tháng 9 năm 2019 của Hiệu trưởng trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh)

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Đỗ Thị Lan | Anh | Nữ | 19/11/1996 | Bắc Giang | 8.70 | 8.50 | 82.0 | 17.20 | |
| 2 | Ngô Thế | Anh | Nam | 07/07/1981 | Bình Thuận | 7.45 | 6.00 | 75.0 | 13.45 | |
| 3 | Nguyễn Thị Kim | Anh | Nữ | 07/01/1985 | Quảng Ngãi | 7.65 | 6.25 | 65.0 | 13.90 | |
| 4 | Vũ Trâm | Anh | Nữ | 13/04/1995 | TP. HCM | 7.30 | 5.00 | Miễn thi | 12.30 | |
| 5 | Nguyễn Việt | Bắc | Nam | 30/12/1981 | Kiên Giang | 5.75 | 6.25 | 70.0 | 12.00 | |
| 6 | Hoàng Thái | Bảo | Nữ | 24/05/1997 | Đà Nẵng | 8.15 | 6.75 | Miễn thi | 14.90 | |
| 7 | Nguyễn Hoài | Bảo | Nam | 23/11/1995 | TP. HCM | 9.50 | 8.00 | 85.0 | 17.50 | |
| 8 | Phạm Quốc | Bảo | Nam | 07/08/1996 | Bến Tre | 7.75 | 5.00 | 78.0 | 12.75 | |
| 9 | Ngô Văn | Bình | Nam | 02/04/1987 | Thanh Hóa | 6.60 | 7.50 | 75.0 | 14.10 | |
| 10 | Nguyễn Văn | Cang | Nam | 10/07/1983 | Đồng Tháp | 6.30 | 6.50 | 66.0 | 12.80 | |
| 11 | Chung Thế Hoàng | Châu | Nữ | 31/07/1987 | TP. HCM | 6.30 | 6.00 | Miễn thi | 12.30 | |
| 12 | Hồ Triều | Châu | Nam | 31/07/1979 | Bình Thuận | 8.20 | 7.50 | 84.0 | 15.70 | |
| 13 | Nguyễn Lê Minh | Châu | Nam | 15/01/1983 | Quảng Nam | 8.05 | 5.00 | 74.0 | 13.05 | |
| 14 | Phan Lê Ngọc | Châu | Nam | 16/02/1994 | Đà Nẵng | 7.10 | 5.50 | 80.0 | 12.60 | |
| 15 | Ung Ngọc Minh | Châu | Nữ | 16/07/1982 | TP. HCM | 8.50 | 6.50 | 74.0 | 15.00 | |
| 16 | Đặng Kim | Chinh | Nam | 18/05/1978 | Hải Phòng | 7.65 | 6.00 | Miễn thi | 13.65 | |
| 17 | Võ Sỹ | Chung | Nam | 02/01/1978 | Bình Định | 6.00 | 6.00 | 72.0 | 12.00 | |
| 18 | Phạm Văn | Công | Nam | 20/08/1994 | Bình Thuận | 7.10 | 6.00 | Miễn thi | 13.10 | |
| 19 | Chanh Thành | Cường | Nam | 04/06/1980 | Hậu Giang | 7.00 | 5.50 | 64.0 | 12.50 | |
| 20 | Đặng Hùng | Cường | Nam | 13/02/1997 | Bình Dương | 8.40 | 7.00 | Miễn thi | 15.40 | |
| 21 | Lý Sinh | Đại | Nam | 30/10/1994 | Lạng Sơn | 7.45 | 7.50 | Miễn thi | 14.95 | Ưu tiên |
| 22 | Nguyễn Thị Thu | Đào | Nữ | 25/05/1996 | Phú Yên | 7.65 | 5.50 | 80.0 | 13.15 | |
| 23 | Quảng Thị Kiều | Diễm | Nữ | 09/11/1988 | Kiên Giang | 7.20 | 7.00 | 68.0 | 14.20 | |
| 24 | Nguyễn Văn | Điều | Nam | 1976 | Vĩnh Long | 6.30 | 6.00 | 62.0 | 12.30 | |
| 25 | Diệp Ngọc | Dinh | Nữ | 19/04/1995 | TP. HCM | 8.60 | 7.75 | 96.0 | 16.35 | |
| 26 | Hoàng Thị Thùy | Dung | Nữ | 20/08/1987 | Bình Thuận | 8.20 | 8.00 | 90.0 | 16.20 | |
| 27 | Phạm Thị Bích | Dung | Nữ | 06/02/1989 | Bình Thuận | 7.95 | 8.00 | 83.0 | 15.95 | |
| 28 | Nguyễn Bá Lê | Dũng | Nam | 01/02/1997 | Quảng Ngãi | 7.55 | 5.75 | 75.0 | 13.30 | |
| 29 | Đặng Thị | Dương | Nữ | 06/08/1991 | Nghệ An | 7.20 | 7.25 | 76.0 | 14.45 | |
| 30 | Trần Nguyễn Thùy | Dương | Nữ | 11/09/1997 | Đà Nẵng | 8.30 | 7.00 | 85.0 | 15.30 | |
| 31 | Phạm Anh | Duy | Nam | 16/04/1991 | Cần Thơ | 6.50 | 5.50 | 60.0 | 12.00 | |
| 32 | Lê Thị | Duyên | Nữ | 15/10/1991 | Bắc Giang | 7.15 | 6.25 | 70.0 | 13.40 | |

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | Mai Thanh | Giang | Nam | 1979 | Bến Tre | 7.60 | 5.25 | Miễn thi | 12.85 | |
| 34 | Nguyễn Tấn | Giàu | Nam | 20/03/1993 | Bình Dương | 7.20 | 5.00 | Miễn thi | 12.20 | |
| 35 | Đỗ Trường | Hải | Nam | 25/11/1996 | TP. HCM | 8.70 | 6.50 | 81.0 | 15.20 | |
| 36 | Mai Thị | Hải | Nữ | 24/09/1991 | Thanh Hóa | 8.20 | 7.50 | 87.0 | 15.70 | |
| 37 | Nguyễn Ngọc | Hải | Nam | 04/04/1979 | Bình Định | 8.70 | 6.75 | 70.0 | 15.45 | |
| 38 | Nguyễn Trọng | Hải | Nam | 17/04/1983 | Nghệ An | 6.40 | 7.00 | 77.0 | 13.40 | |
| 39 | Thái Quang | Hải | Nam | 07/11/1967 | Hà Nội | 6.60 | 5.50 | 68.0 | 12.10 | |
| 40 | Nguyễn Đăng | Hân | Nam | 20/11/1993 | Đắk Lắk | 8.20 | 5.50 | 81.0 | 13.70 | |
| 41 | Đoàn Thị Ngọc | Hằng | Nữ | 10/04/1997 | Lâm Đồng | 8.40 | 6.50 | Miễn thi | 14.90 | |
| 42 | Vũ Thị | Hằng | Nữ | 14/10/1996 | Hải Dương | 8.10 | 5.50 | Miễn thi | 13.60 | |
| 43 | Nguyễn Thị Ngọc | Hảo | Nữ | 29/04/1997 | Lâm Đồng | 8.30 | 5.25 | Miễn thi | 13.55 | |
| 44 | Lê Trung | Hậu | Nam | 26/07/1991 | Bình Dương | 9.20 | 8.00 | 60.0 | 17.20 | |
| 45 | Dương Thu | Hiền | Nữ | 29/06/1989 | TP. HCM | 9.30 | 7.00 | Miễn thi | 16.30 | |
| 46 | Nguyễn Thu | Hiền | Nữ | 11/07/1982 | Cần Thơ | 8.65 | 6.50 | 57.0 | 15.15 | |
| 47 | Huỳnh Ngọc | Hiển | Nam | 05/11/1981 | Bình Thuận | 6.70 | 7.00 | 83.0 | 13.70 | |
| 48 | Nguyễn Văn | Hiệp | Nam | 20/08/1976 | Quảng Nam | 6.90 | 5.50 | Miễn thi | 12.40 | |
| 49 | Đinh Phước | Hiệu | Nam | 10/02/1978 | Phú Yên | 5.60 | 6.50 | 78.0 | 12.10 | |
| 50 | Hạ Hải | Hồ | Nam | 20/04/1985 | Bình Thuận | 8.95 | 7.50 | 75.0 | 16.45 | |
| 51 | Mai Thị Hồng | Hoa | Nữ | 24/10/1996 | BR - VT | 8.80 | 7.50 | Miễn thi | 16.30 | |
| 52 | Quách Văn | Hoàng | Nam | 15/06/1987 | Thanh Hóa | 6.45 | 6.50 | 81.0 | 12.95 | |
| 53 | Nguyễn Xuân | Hồng | Nữ | 16/11/1997 | Bến Tre | 8.00 | 6.00 | Miễn thi | 14.00 | |
| 54 | Phạm Quốc | Hùng | Nam | 25/05/1990 | Hà Tĩnh | 8.40 | 6.75 | 74.0 | 15.15 | |
| 55 | Vũ Đức | Hùng | Nam | 09/11/1979 | Bình Thuận | 8.10 | 7.00 | 72.0 | 15.10 | |
| 56 | Nguyễn Văn | Hưng | Nam | 05/04/1992 | Bình Thuận | 9.30 | 7.50 | 85.0 | 16.80 | |
| 57 | Nguyễn Thị Nàng | Hương | Nữ | 12/11/1986 | Bình Thuận | 8.80 | 7.25 | 86.0 | 16.05 | |
| 58 | Huỳnh Phi | Hữu | Nam | 28/11/1982 | Cần Thơ | 5.05 | 7.00 | 60.0 | 12.05 | |
| 59 | Nguyễn Hồ Nhật | Huy | Nam | 07/02/1993 | TP. HCM | 8.45 | 5.00 | 66.0 | 13.45 | |
| 60 | Đinh Thị Thanh | Huyền | Nữ | 27/02/1995 | Phú Yên | 8.35 | 8.00 | Miễn thi | 16.35 | |
| 61 | Đỗ Thị Thương | Huyền | Nữ | 02/02/1997 | Bình Thuận | 8.55 | 5.75 | Miễn thi | 14.30 | |
| 62 | Trần Thị Thu | Huyền | Nữ | 27/08/1980 | Bình Thuận | 9.30 | 7.00 | 75.0 | 16.30 | |
| 63 | Nguyễn Hoàng | Huynh | Nam | 22/12/1985 | An Giang | 6.70 | 5.50 | 61.0 | 12.20 | |
| 64 | Lê Cẩm | Huỳnh | Nữ | 15/11/1988 | Cần Thơ | 8.35 | 6.00 | 60.0 | 14.35 | |
| 65 | Đặng Trần | Kha | Nam | 03/09/1992 | TP. HCM | 8.00 | 7.00 | 78.0 | 15.00 | |
| 66 | Lương Trọng | Kha | Nam | 14/01/1992 | Bình Thuận | 7.70 | 8.00 | 86.0 | 15.70 | |
| 67 | Lê Trọng | Khái | Nam | 15/01/1984 | TP. HCM | 6.90 | 5.50 | Miễn thi | 12.40 | |
| 68 | Nguyễn Đình | Khang | Nam | 19/03/1993 | Nghệ An | 8.90 | 6.00 | 60.0 | 14.90 | |
| 69 | Nguyễn Duy | Khang | Nam | 25/10/1985 | TP. HCM | 9.15 | 5.50 | 78.0 | 14.65 | |
| 70 | La Quốc | Khánh | Nam | 02/09/1979 | Cần Thơ | 6.60 | 6.00 | 70.0 | 12.60 | |

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 71 | Lê Hòa | Khánh | Nam | 26/10/1997 | Phú Yên | 6.95 | 7.00 | Miễn thi | 13.95 | |
| 72 | Hoàng Anh | Khoa | Nam | 02/08/1992 | Bình Thuận | 8.20 | 7.50 | 82.0 | 15.70 | |
| 73 | Nguyễn Thanh Đăng | Khoa | Nam | 21/10/1997 | TP. HCM | 7.80 | 8.50 | Miễn thi | 16.30 | |
| 74 | Trần Thanh | Khỏe | Nam | 09/05/1996 | Cà Mau | 5.90 | 6.50 | 64.0 | 12.40 | |
| 75 | Dương Trung | Khôi | Nam | 12/01/1990 | Quảng Nam | 7.95 | 8.00 | 76.0 | 15.95 | |
| 76 | Ngô Thị Bỉnh | Khuê | Nữ | 01/10/1982 | Bình Thuận | 6.45 | 6.50 | 70.0 | 12.95 | |
| 77 | Dương Nguyên | Kim | Nam | 08/07/1975 | Bắc Giang | 7.20 | 7.50 | 70.0 | 14.70 | |
| 78 | Nguyễn Đặng Thương | Lam | Nữ | 31/10/1982 | Bình Thuận | 7.10 | 8.00 | 68.0 | 15.10 | |
| 79 | Đinh Ngọc | Lâm | Nam | 16/06/1990 | TP. HCM | 7.00 | 6.00 | 69.0 | 13.00 | |
| 80 | Phạm Phong | Lan | Nữ | 29/10/1978 | Bắc Giang | 6.70 | 6.00 | 70.0 | 12.70 | |
| 81 | Trần Kim | Lanh | Nữ | 28/06/1996 | Bạc Liêu | 9.00 | 6.50 | 68.0 | 15.50 | |
| 82 | Trần Thị Mỹ | Lệ | Nữ | 14/11/1997 | Bình Định | 9.30 | 7.50 | Miễn thi | 16.80 | |
| 83 | Nguyễn Phương | Liên | Nữ | 08/06/1997 | TP. HCM | 7.20 | 5.00 | Miễn thi | 12.20 | |
| 84 | Dương Thị Phương | Linh | Nữ | 07/08/1993 | Hậu Giang | 7.25 | 5.00 | 52.0 | 12.25 | |
| 85 | Nguyễn Thị | Linh | Nữ | 28/10/1987 | Thanh Hóa | 9.20 | 8.00 | 87.0 | 17.20 | |
| 86 | Võ Thị Phương | Linh | Nữ | 05/06/1982 | Bình Định | 9.40 | 8.00 | 94.0 | 17.40 | |
| 87 | Nguyễn Hải | Lĩnh | Nam | 09/11/1978 | Quảng Bình | 6.80 | 8.00 | 80.0 | 14.80 | |
| 88 | Phan Đình Hồng | Lĩnh | Nam | 29/04/1997 | TP. HCM | 7.40 | 5.00 | Miễn thi | 12.40 | |
| 89 | Nguyễn Vĩnh Kim | Loan | Nữ | 01/03/1985 | Bình Thuận | 8.95 | 7.00 | 85.0 | 15.95 | |
| 90 | Phạm Thị Mỹ | Lộc | Nữ | 08/10/1979 | Bình Thuận | 9.20 | 8.00 | 93.0 | 17.20 | Ưu tiên, |
| 91 | Trần Đức | Lợi | Nam | 05/12/1985 | TP. HCM | 7.10 | 5.50 | Miễn thi | 12.60 | |
| 92 | Lê Khả | Luận | Nữ | 06/01/1997 | Lâm Đồng | 8.15 | 5.75 | Miễn thi | 13.90 | |
| 93 | Trần | Lực | Nam | 22/02/1997 | Bình Định | 7.45 | 6.00 | Miễn thi | 13.45 | |
| 94 | Võ Nguyện Hiền | Lương | Nữ | 09/08/1997 | Gia Lai | 8.90 | 5.50 | Miễn thi | 14.40 | |
| 95 | Dương Minh | Lưu | Nam | 28/12/1984 | Bình Thuận | 8.05 | 5.50 | 80.0 | 13.55 | |
| 96 | Hồ Thanh | Minh | Nam | 19/04/1974 | Sóc Trăng | 6.80 | 6.00 | 76.0 | 12.80 | |
| 97 | Lê Hoàng | Minh | Nam | 09/03/1996 | Đồng Nai | 7.90 | 7.00 | Miễn thi | 14.90 | |
| 98 | Nguyễn Huỳnh Công | Minh | Nam | 17/12/1997 | Tiền Giang | 8.60 | 8.00 | Miễn thi | 16.60 | |
| 99 | Nguyễn Vũ Hà | My | Nữ | 06/06/1989 | Bình Thuận | 8.45 | 7.00 | 87.0 | 15.45 | |
| 100 | Phạm Thị Diễm | My | Nữ | 25/12/1995 | Tây Ninh | 7.60 | 6.50 | 59.0 | 14.10 | |
| 101 | Dương Thiện | Nam | Nam | 09/09/1992 | Phú Yên | 8.05 | 6.00 | 60.0 | 14.05 | |
| 102 | Hà Duy Hoàng | Nam | Nam | 04/11/1990 | Ninh Thuận | 7.70 | 5.50 | 70.0 | 13.20 | |
| 103 | Nguyễn Lê Kim | Ngân | Nữ | 18/08/1997 | Bình Dương | 7.90 | 8.00 | Miễn thi | 15.90 | |
| 104 | Nguyễn Thảo | Ngân | Nữ | 30/04/1993 | Cần Thơ | 7.55 | 6.50 | 73.0 | 14.05 | |
| 105 | Bùi Thị Bích | Ngọc | Nữ | 24/01/1997 | Quảng Ngãi | 7.50 | 5.50 | 79.0 | 13.00 | |
| 106 | Đỗ Công | Ngọc | Nam | 11/12/1995 | Thanh Hóa | 8.85 | 7.00 | Miễn thi | 15.85 | |
| 107 | Lê Thị Minh | Ngọc | Nữ | 18/01/1997 | TT - Huế | 8.65 | 7.00 | Miễn thi | 15.65 | |
| 108 | Lê Trân Bảo | Ngọc | Nữ | 09/06/1996 | Kiên Giang | 6.90 | 6.00 | 77.0 | 12.90 | |

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Phạm Thị | Ngọc | Nữ | 01/06/1996 | Thanh Hóa | 8.20 | 6.50 | Miễn thi | 14.70 | |
| 110 | Lương Khôi | Nguyên | Nam | 07/04/1995 | Phú Yên | 8.45 | 6.50 | 73.0 | 14.95 | |
| 111 | Lê Trọng | Nguyễn | Nam | 08/10/1987 | Kiên Giang | 7.00 | 6.50 | 70.0 | 13.50 | |
| 112 | Nguyễn Chí | Nguyện | Nam | 20/04/1996 | Cà Mau | 6.30 | 6.00 | 69.0 | 12.30 | |
| 113 | Nguyễn Lê Minh | Nguyệt | Nữ | 18/11/1995 | Kiên Giang | 7.85 | 6.50 | 76.0 | 14.35 | |
| 114 | Bùi Đỗ Trọng | Nhân | Nam | 04/10/1997 | TP. HCM | 9.40 | 5.50 | Miễn thi | 14.90 | |
| 115 | Cao Uyên | Nhi | Nữ | 04/04/1997 | Khánh Hòa | 9.30 | 6.75 | Miễn thi | 16.05 | |
| 116 | Vũ Thị Yến | Nhi | Nữ | 08/08/1997 | TP. HCM | 9.30 | 6.50 | Miễn thi | 15.80 | |
| 117 | Lê Huỳnh | Như | Nữ | 16/10/1997 | Phú Yên | 8.55 | 7.00 | Miễn thi | 15.55 | |
| 118 | Trừ Thị Quỳnh | Như | Nữ | 23/08/1995 | Long An | 6.40 | 6.00 | 70.0 | 12.40 | |
| 119 | Lữ Cẩm | Nhung | Nữ | 24/08/1986 | Kiên Giang | 6.60 | 7.00 | 71.0 | 13.60 | |
| 120 | Phạm Hồng | Nhung | Nữ | 28/01/1997 | Đắk Lắk | 7.70 | 5.50 | 84.0 | 13.20 | |
| 121 | Thái Mỹ | Nhung | Nữ | 06/01/1977 | Bến Tre | 6.90 | 7.00 | 64.0 | 13.90 | |
| 122 | Nguyễn Thị Hồng | Phấn | Nữ | 04/08/1989 | Tây Ninh | 9.30 | 7.50 | 88.0 | 16.80 | |
| 123 | Trần Thiên | Phúc | Nam | 23/02/1996 | TP. HCM | 9.00 | 7.00 | Miễn thi | 16.00 | |
| 124 | Nguyễn Mỹ | Phụng | Nữ | 29/10/1987 | TP. HCM | 8.70 | 5.00 | 80.0 | 13.70 | |
| 125 | Đào Chúc | Phương | Nữ | 01/01/1986 | Kiên Giang | 7.40 | 6.50 | 72.0 | 13.90 | |
| 126 | Hồ Vũ Minh | Phương | Nữ | 25/06/1997 | Ninh Thuận | 8.90 | 7.00 | Miễn thi | 15.90 | |
| 127 | Nguyễn Thị | Phương | Nữ | 17/11/1987 | Thanh Hóa | 8.45 | 5.00 | 77.0 | 13.45 | |
| 128 | Phạm Bình | Phương | Nam | 14/03/1995 | Ninh Thuận | 8.30 | 7.25 | 85.0 | 15.55 | |
| 129 | Phan Thị Trúc | Phương | Nữ | 24/08/1997 | Đồng Tháp | 8.80 | 5.50 | Miễn thi | 14.30 | |
| 130 | Đinh Thị | Phượng | Nữ | 04/11/1995 | Ninh Bình | 9.40 | 6.50 | Miễn thi | 15.90 | |
| 131 | Nguyễn Minh | Quang | Nam | 08/07/1989 | Tây Ninh | 7.95 | 5.00 | 82.0 | 12.95 | |
| 132 | Nguyễn Ngọc | Quang | Nam | 16/07/1989 | Nghệ An | 8.10 | 6.00 | 76.0 | 14.10 | |
| 133 | Nguyễn Ngọc | Quang | Nam | 12/04/1981 | Bình Thuận | 8.80 | 9.50 | 94.0 | 18.30 | Ưu tiên |
| 134 | Nguyễn Ngọc Hoàng | Quyên | Nữ | 05/03/1997 | Vĩnh Long | 8.40 | 5.00 | Miễn thi | 13.40 | |
| 135 | Nguyễn Thị Kiêm | Sang | Nữ | 03/04/1996 | An Giang | 7.00 | 6.50 | 72.0 | 13.50 | |
| 136 | Trương Quốc | Sinh | Nam | 28/12/1993 | Bình Định | 8.65 | 7.50 | 88.0 | 16.15 | |
| 137 | Ngô Hải | Sơn | Nam | 12/01/1984 | Trà Vinh | 7.85 | 5.50 | 68.0 | 13.35 | |
| 138 | Nguyễn Hoài | Tân | Nam | 22/12/1976 | Bắc Ninh | 8.20 | 6.50 | 84.0 | 14.70 | |
| 139 | Nguyễn Ngọc | Thạch | Nam | 14/04/1969 | Bình Thuận | 7.35 | 5.50 | 82.0 | 12.85 | |
| 140 | Nguyễn Ngọc | Thắng | Nam | 02/08/1979 | Nghệ An | 5.50 | 6.50 | 80.0 | 12.00 | |
| 141 | Phan Ngọc Minh | Thanh | Nữ | 04/04/1997 | Long An | 7.45 | 5.00 | Miễn thi | 12.45 | |
| 142 | Cao Duy | Thành | Nam | 10/04/1993 | Quảng Ngãi | 6.30 | 5.75 | Miễn thi | 12.05 | |
| 143 | Nguyễn Văn | Thành | Nam | 19/05/1971 | Nam Định | 7.80 | 7.50 | 80.0 | 15.30 | |
| 144 | Cao Thị Thanh | Thảo | Nữ | 21/11/1985 | Tây Ninh | 9.40 | 5.50 | 82.0 | 14.90 | |
| 145 | Nguyễn Thanh | Thảo | Nữ | 29/12/1993 | Khánh Hòa | 7.10 | 5.25 | 79.0 | 12.35 | |
| 146 | Trần Phương | Thảo | Nữ | 01/01/1987 | Long An | 8.60 | 6.00 | 67.0 | 14.60 | |

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | Đặng Nguyễn Minh | Thiện | Nam | 16/04/1997 | Long An | 8.50 | 5.00 | Miễn thi | 13.50 | |
| 148 | Lê Ngọc | Thiện | Nam | 20/10/1979 | Bạc Liêu | 7.70 | 8.00 | 83.0 | 15.70 | |
| 149 | Vũ Lê Anh | Thơ | Nữ | 16/08/1997 | Bình Thuận | 7.15 | 7.75 | Miễn thi | 14.90 | |
| 150 | Tần Đình | Thống | Nam | 10/04/1984 | Bình Thuận | 8.00 | 6.00 | 84.0 | 14.00 | |
| 151 | Trần Thị Minh | Thu | Nữ | 12/05/1988 | Quảng Ngãi | 9.20 | 8.50 | 86.0 | 17.70 | |
| 152 | Trương Ngọc Anh | Thư | Nữ | 20/10/1992 | Lâm Đồng | 8.60 | 7.00 | Miễn thi | 15.60 | |
| 153 | Cao Quốc | Thuận | Nam | 20/09/1985 | Bình Thuận | 8.55 | 7.00 | 84.0 | 15.55 | |
| 154 | Trương Thị Mỹ | Thuận | Nữ | 11/12/1991 | Bình Thuận | 7.85 | 7.50 | 90.0 | 15.35 | |
| 155 | Nguyễn Mậu Diệp | Thuy | Nữ | 22/03/1995 | TP. HCM | 7.70 | 6.75 | Miễn thi | 14.45 | |
| 156 | Nguyễn Thị Diễm | Thúy | Nữ | 20/12/1996 | Tiền Giang | 7.80 | 5.00 | Miễn thi | 12.80 | |
| 157 | Đào Thị Thanh | Thủy | Nữ | 31/01/1996 | Sông Bé | 7.15 | 5.50 | Miễn thi | 12.65 | |
| 158 | Nguyễn Ngọc Anh | Tiên | Nữ | 24/02/1991 | Khánh Hòa | 9.40 | 6.50 | 84.0 | 15.90 | |
| 159 | Nguyễn Thị Cẩm | Tiên | Nữ | 12/02/1996 | Cà Mau | 7.40 | 6.50 | 68.0 | 13.90 | |
| 160 | Quách Ngọc | Tiên | Nữ | 17/01/1996 | Cà Mau | 7.55 | 6.00 | 68.0 | 13.55 | |
| 161 | Lê Thanh | Toàn | Nam | 16/01/1983 | Kiên Giang | 6.60 | 6.00 | 73.0 | 12.60 | |
| 162 | Nguyễn Thị Thanh | Trà | Nữ | 27/07/1996 | Bình Định | 8.10 | 8.50 | Miễn thi | 16.60 | |
| 163 | Nguyễn Thị Ngọc | Trâm | Nữ | 27/01/1997 | TP. HCM | 8.80 | 8.25 | Miễn thi | 17.05 | |
| 164 | Phạm Viết Diệu | Trâm | Nữ | 05/05/1991 | Bình Thuận | 8.60 | 6.50 | 96.0 | 15.10 | |
| 165 | Diệp Ngọc Kiều | Trân | Nữ | 08/04/1995 | TP. HCM | 8.70 | 5.00 | Miễn thi | 13.70 | |
| 166 | Hứa Huỳnh | Trân | Nữ | 06/06/1996 | Sóc Trăng | 7.40 | 6.00 | 70.0 | 13.40 | |
| 167 | Nguyễn Thị Thùy | Trang | Nữ | 28/09/1990 | BR - VT | 8.65 | 8.50 | 100.0 | 17.15 | Ưu tiên |
| 168 | Trần Hữu | Trí | Nam | 20/12/1988 | Cần Thơ | 7.15 | 5.50 | 66.0 | 12.65 | |
| 169 | Hồ Thị | Triệu | Nữ | 16/11/1987 | Hậu Giang | 7.20 | 5.50 | 68.0 | 12.70 | |
| 170 | Nguyễn Đăng Mỹ | Trinh | Nữ | 30/07/1997 | Gia Lai | 8.20 | 7.50 | Miễn thi | 15.70 | |
| 171 | Nguyễn Thị Diễm | Trinh | Nữ | 16/01/1989 | Kiên Giang | 6.00 | 6.00 | 74.0 | 12.00 | |
| 172 | Trần Thị Thiên | Trinh | Nữ | 25/06/1992 | Gia Lai | 7.95 | 5.00 | Miễn thi | 12.95 | |
| 173 | Nguyễn Đức | Trọng | Nam | 11/11/1997 | TP. HCM | 7.10 | 5.75 | Miễn thi | 12.85 | |
| 174 | Trần Ngọc | Trung | Nam | 01/07/1980 | Thanh Hóa | 8.35 | 6.50 | 86.0 | 14.85 | |
| 175 | Lê Minh | Tuấn | Nam | 30/07/1980 | Quảng Ngãi | 9.10 | 6.50 | 90.0 | 15.60 | |
| 176 | Nguyễn Anh | Tuấn | Nam | 14/03/1991 | Bình Thuận | 8.45 | 6.00 | 83.0 | 14.45 | |
| 177 | Phạm Trung | Tuyến | Nam | 24/03/1994 | Bình Định | 6.90 | 6.00 | 69.0 | 12.90 | |
| 178 | Thanh Trúc | Tuyền | Nam | 17/04/1978 | Bình Thuận | 7.10 | 6.00 | 89.0 | 13.10 | |
| 179 | Lâm Hoàng Bảo | Vân | Nữ | 19/05/1993 | Bình Thuận | 9.05 | 6.00 | 86.0 | 15.05 | |
| 180 | Lê Nguyên Thanh | Vân | Nữ | 07/07/1991 | Quảng Nam | 8.05 | 5.50 | 88.0 | 13.55 | |
| 181 | Ngô Thanh Khánh | Vân | Nữ | 23/05/1997 | TP. HCM | 8.50 | 6.00 | Miễn thi | 14.50 | |
| 182 | Nguyễn Trần Thùy | Vân | Nữ | 07/12/1995 | Tiền Giang | 5.10 | 7.00 | Miễn thi | 12.10 | |
| 183 | Nguyễn Thị Phương | Vi | Nữ | 11/10/1995 | Phú Yên | 9.40 | 8.50 | 77.0 | 17.90 | |
| 184 | Đào Thị Kim | Vinh | Nữ | 28/09/1992 | Bình Thuận | 6.70 | 5.50 | Miễn thi | 12.20 | |

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn

| STT | Họ và tên | | Giới tính | Ngày sinh | Nơi sinh | Triết - Logic | LLNN & PL | Anh văn | Cộng | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 185 | Lê Thị Thúy | Vũ | Nữ | 13/08/1989 | Bình Thuận | 8.70 | 6.50 | 88.0 | 15.20 | |
| 186 | Nguyễn Đồng | Vũ | Nam | 19/08/1987 | Bình Thuận | 6.70 | 5.50 | 89.0 | 12.20 | |
| 187 | Nguyễn Trần Thảo | Vy | Nữ | 28/07/1997 | Đồng Tháp | 7.30 | 5.25 | Miễn thi | 12.55 | |
| 188 | Trần Thị Tường | Vy | Nữ | 20/11/1996 | Lâm Đồng | 7.60 | 5.25 | Miễn thi | 12.85 | |
| 189 | Lê Văn | Xô | Nam | 01/07/1969 | Đà Nẵng | 8.00 | 6.00 | 85.0 | 14.00 | |
| 190 | Nguyễn Thành | Yên | Nam | 03/09/1981 | Nam Định | 7.30 | 6.50 | 89.0 | 13.80 | |
| 191 | Đỗ Thị | Yến | Nữ | 09/08/1996 | Hải Dương | 9.20 | 6.25 | Miễn thi | 15.45 | |
| 192 | Huỳnh Mai | Yến | Nữ | 05/10/1997 | Bình Dương | 9.20 | 7.75 | Miễn thi | 16.95 | |
| 193 | Nguyễn Ngọc Song | Yến | Nữ | 07/11/1994 | Bình Thuận | 8.60 | 7.00 | 92.0 | 15.60 | |

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

**Pgs. Ts. Trần Hoàng Hải**
**(Phó Hiệu trưởng)**

Cột "Cộng" là tổng điểm hai môn Triết học - Logic học và LL NN & PL, trường hợp ưu tiên đã được cộng 01 điểm vào môn LL NN & PL và 10 điểm vào môn Anh văn